

Số: 449 /KH-UBND

Cao Bằng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2016-2020

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020;

Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cho 61 huyện nghèo;

Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

II. THỰC TRẠNG NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016-2020

Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, cuối năm 2015, toàn tỉnh Cao Bằng có 52.409 hộ nghèo/123.221 hộ, chiếm 42,53%; có 12.110 hộ cận nghèo chiếm 9,83%. Đánh giá và xác định hộ nghèo theo phương pháp đo lường từ nghèo đơn chiều sang nghèo đa chiều được phân tích cụ thể đời sống của người nghèo theo 5 chiều thiếu hụt ở 10 chỉ số như sau:

Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo:

- + Thiếu hụt về tiếp cận dịch vụ y tế 6,39%;
- + Thiếu hụt BHYT 7,59%;
- + Thiếu hụt về chỉ số trình độ giáo dục của người lớn 12,37%;
- + Thiếu hụt về chỉ số tình trạng đi học của trẻ em 2,08%;
- + Thiếu hụt về chỉ số chất lượng nhà ở 33,28%;
- + Thiếu hụt về diện tích nhà ở 17,31%;

- + Thiếu hụt về nguồn nước sinh hoạt 42,36%;
- + Thiếu hụt về Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh 90,36%;
- + Thiếu hụt về sử dụng dịch vụ viễn thông 18,48%;
- + Thiếu hụt về tài sản phục vụ tiếp cận thông tin 32,12%.

Qua những số liệu trên cho thấy tình hình đời sống của người dân khu vực nông thôn đặc biệt là người nghèo còn rất khó khăn, thiếu thốn về các nhu cầu thiết yếu phục vụ đời sống. Cơ cấu kinh tế chủ yếu là kinh tế nông nghiệp, nên vấn đề giải quyết việc làm gắn với nâng cao thu nhập cho người lao động gặp nhiều khó khăn, nhất là việc làm cho lao động lúc nông nhàn. Kết cấu hạ tầng các xã và xóm còn nhiều hạn chế, mức độ tiếp cận với các dịch vụ như nước sạch, vệ sinh môi trường, nhà ở, thiết bị thông tin còn ở mức thấp.

Trong những năm qua tỉnh Cao Bằng đã tập trung chỉ đạo triển khai và đạt được những kết quả nhất định. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh đã giảm từ 38,06% năm 2011 xuống còn 15,86 % năm 2015 (giảm 22,2%, bình quân giảm 4,44%/năm). Các chính sách hỗ trợ đầu tư của Đảng và Nhà nước đến được với người dân, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, thông qua đó người dân được tiếp cận với các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, tín dụng ưu đãi, hỗ trợ phát triển sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, điều kiện sống, thông tin,...việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo (Chương trình 30a), xã nghèo (Chương trình 135), cùng với việc huy động, lồng ghép có hiệu quả nguồn lực của các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các dự án khác,... các nguồn vốn hỗ trợ của các doanh nghiệp, tập đoàn đã đem lại bộ mặt mới cho nông thôn, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Tuy nhiên, tỷ lệ giảm hộ nghèo nhanh nhưng chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề còn thấp, còn thiếu việc làm hoặc lười lao động. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào thực tiễn còn hạn chế; nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phân bổ thấp so với nhu cầu thực tế của địa phương; việc thực hiện các chính sách hỗ trợ cho người dân theo Chương trình 135 và Nghị quyết 30a của các huyện, thành phố, hầu hết mới chỉ tập trung hỗ trợ trực tiếp giống cây trồng, vật nuôi, vật tư phân bón, hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị, xây dựng chuồng trại chăn nuôi,... cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo mà ít triển khai xây dựng các mô hình điểm để nhân ra diện rộng; chưa chú trọng hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý phát triển sản xuất, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư,... cán bộ chuyên trách ở các cấp còn thiếu và yếu, chủ yếu là kiêm nhiệm, cho nên khó khăn trong việc tham mưu tổ chức thực hiện các chính sách, dự án của Chương trình. Mặt khác, do xuất phát điểm kinh tế - xã hội của tỉnh thấp, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn; thiên tai, hạn hán, rét đậm, rét hại thường xuyên xảy ra làm ảnh hưởng lớn đến tình hình đời sống và sản xuất của người dân.

III. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành và cả hệ thống chính trị để tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 đạt hiệu quả.

2. Thực hiện tốt các chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, huyện nghèo, xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu nhằm thực hiện giảm nghèo bền vững, chống tái nghèo; góp phần tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, tăng thu nhập của người dân.

3. Huy động thêm nguồn lực và chịu trách nhiệm về sử dụng nguồn lực đúng mục đích, đạt hiệu quả, tiết kiệm, tránh thất thoát.

IV. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2020

1. Mục tiêu chung

Thực hiện giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, tăng thu nhập của người dân đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin).

2. Mục tiêu cụ thể

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân từ 2%/năm trở lên theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, trong đó tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn các huyện nghèo, xã nghèo giảm 4%/năm trở lên; hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm từ 3-4%/năm.

- Cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo của tỉnh cuối năm 2020 tăng lên 1,5 lần so với cuối năm 2015 (riêng hộ nghèo ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn, hộ nghèo dân tộc thiểu số tăng gấp 2 lần).

- Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo.

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là hạ tầng thiết yếu như giao thông, trường học, trạm y tế, thủy lợi nhỏ, nước sinh hoạt; tạo điều kiện để người dân tham gia thực hiện các hoạt động của Chương trình để tăng thu nhập thông qua tạo việc làm công nhằm phát huy hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện tiếp cận thị trường.

3. Các chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được đến năm 2020

- Phần đầu 01 huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; 10% số xã đặc biệt khó khăn thoát khỏi tình

trạng đặc biệt khó khăn; 10% số xã, thôn bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh trên địa bàn các huyện, xã, thôn thuộc Chương trình phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất, đảm bảo phục vụ có hiệu quả đời sống và phát triển sản xuất của người dân:

+ Từ 80% - 90% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

+ Trên 60% thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

+ 60% xã đạt tiêu chí quốc về y tế xã, 100 % trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;

+ 99,50% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông; 100% số xã duy trì, củng cố các trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân; 13,42% số xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới;

+ Trên 95% dân cư thành thị được dùng nước sạch và trên 55% dân cư nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;

+ Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng 50% trở lên nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hằng năm.

- Thu nhập của hộ gia đình tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tăng 20% - 25%/năm; bình quân mỗi năm có ít nhất 15% hộ gia đình tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo.

- Hỗ trợ đào tạo nghề và giáo dục định hướng cho trên 500 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số, trong đó từ 60%-70% lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng.

- 100% cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động; 50% các xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời; 13 huyện và 199 xã, phường, thị trấn được trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động; thiết lập ít nhất 3 cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương.

- 90% các hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các hình thức báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác; hỗ trợ phương tiện nghe - xem cho khoảng 200 hộ nghèo thuộc các dân tộc rất ít người; hộ nghèo sống tại các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới.

III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, THỜI GIAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Đối tượng

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên phạm vi toàn tỉnh; ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số, phụ nữ thuộc hộ nghèo;
- Người dân và cộng đồng trên địa bàn các huyện nghèo, xã nghèo;
- Huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn; xã an toàn khu, xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn, thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền;
- Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

2. Phạm vi thực hiện

Chương trình được thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh; ưu tiên nguồn lực của Chương trình đầu tư cho huyện nghèo, xã nghèo (xã đặc biệt khó khăn; xã biên giới, xã an toàn khu) và thôn, bản đặc biệt khó khăn.

3. Thời gian thực hiện Chương trình: từ năm 2016 đến năm 2020.

IV. TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Tổng kinh phí thực hiện Chương trình: 6.401,252 tỷ đồng, dự kiến huy động từ các nguồn:

- Ngân sách Trung ương: 2.281,327 tỷ đồng (vốn đầu tư: 1.529 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 752,327 tỷ đồng).
- Vốn huy động hợp pháp khác: 4.119,925 tỷ đồng.

V. NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, CHÍNH SÁCH CỦA CHƯƠNG TRÌNH

A. NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Dự án 1: Chương trình 30a

a) Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo

Hỗ trợ: đường giao thông từ huyện đến trung tâm các xã và hệ thống giao thông trên địa bàn xã; các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa trên địa bàn xã gồm trạm chuyển tiếp phát thanh xã, nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, khu thể thao xã, thôn, bản, ấp; các công trình y tế đạt chuẩn; các công trình giáo dục đạt chuẩn; các công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân; cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi; các loại công trình hạ tầng khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp

với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật, ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi; duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng cơ sở trên địa bàn các huyện nghèo.

b) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y...; Hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất; khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang, nương xếp đá; Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm; Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

- Nhân rộng mô hình giảm nghèo: nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp, mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng; ưu tiên nhân rộng các mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế phù hợp với từng vùng, nhóm dân cư; Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, bản để tăng thu nhập cho người dân; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Hỗ trợ học nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở trong thời gian tham gia đào tạo; hỗ trợ tiền đi lại, cung cấp đồ dùng cá nhân thiết yếu; hỗ trợ chi phí khám sức khỏe; làm hộ chiếu, Visa và lý lịch tư pháp để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở; hỗ trợ hoạt động tư vấn người lao động đi làm việc ở nước ngoài; tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại cơ sở.

2. Dự án 2: Chương trình 135

2.1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

Hỗ trợ đầu tư các công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh; các công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất,

kinh doanh trên địa bàn thôn, bản; trạm chuyên tiếp phát thanh xã; nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng; trạm y tế xã đạt chuẩn; các công trình trường, lớp học đạt chuẩn; cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi nhỏ; các công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân; các loại công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật; ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi. Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn.

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo ao nuôi thủy sản...; Hỗ trợ tạo đất sản xuất gồm: cải tạo đất sản xuất, tạo ruộng bậc thang, nương xếp đá; Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm; Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

- Nhân rộng mô hình giảm nghèo: nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng; ưu tiên nhân rộng các mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế phù hợp với từng vùng, nhóm dân cư; xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, bản để tăng thu nhập cho người dân; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn bản đặc biệt khó khăn.

Hỗ trợ nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn, bản đặc biệt khó khăn về quy trình, kỹ năng tổ chức thực hiện Chương trình, các vấn đề liên quan khác trong giảm nghèo; nâng cao năng lực cho cộng đồng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn, bản đặc biệt khó khăn để đảm bảo tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát cộng đồng với các hoạt động của Chương trình.

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp: Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y; hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

- Nhân rộng mô hình giảm nghèo: nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng; ưu tiên nhân rộng các mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế phù hợp với từng vùng, nhóm dân cư; xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, bản; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu.

4. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

- Truyền thông về giảm nghèo: xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông về công tác giảm nghèo; xây dựng, phát triển mạng lưới cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo từ tỉnh, huyện, xã; tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo; phát triển, tăng cường hoạt động Trang thông tin điện tử về giảm nghèo.

- Giảm nghèo về thông tin: đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại cơ sở; ưu tiên cho cán bộ cấp xã và cấp thôn, bản; hỗ trợ sản xuất, biên tập, phát sóng, phát hành, truyền tải, lưu trữ, quảng bá, phục vụ người đọc các sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, xuất bản phẩm và các sản phẩm thông tin khác để phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phổ biến các kinh nghiệm, gương điển hình và các thông tin thiết yếu khác; hỗ trợ phương tiện nghe, xem cho các hộ nghèo thuộc các dân tộc ít người; hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn; trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động tại huyện, xã; xây dựng các điểm tuyên truyền, cổ động cố định ngoài trời; xây dựng nội dung chương trình cổ động cho các đội thông tin cơ sở; hỗ trợ thiết lập 02 cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương.

5. Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

- Hỗ trợ Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ; tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước; tổ chức hội thảo, hội nghị về giảm nghèo; xây dựng khung kết quả của Chương trình; tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo định kỳ, hàng năm hoặc đột xuất (khi cần thiết); rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm; tổ chức điều tra, đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu giảm nghèo ở các cấp.

B. NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO CHUNG

1. Hỗ trợ về sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất; thâm canh cây lúa, ngô đảm bảo an ninh lương thực; phát triển cây trồng, vật nuôi, hàng hóa, hỗ trợ đầu ra, bảo quản, quảng bá tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Các huyện xây dựng hoàn thành và phê duyệt quy hoạch sản xuất từ nhu cầu của người dân, theo hướng mở rộng sự tham gia của cộng đồng, hỗ trợ trọn gói theo dự án, phê duyệt dự án, giao cho cộng đồng tổ chức thực hiện, lồng ghép các nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, vốn vay tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép từ chương trình phát triển kinh tế xã hội khác và vận động người dân đóng góp một phần vốn đối ứng của hộ tham gia để thực hiện các chính sách đạt hiệu quả.

- Thực hiện chính sách ưu đãi tín dụng đối với hộ nghèo: đảm bảo hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, học sinh sinh viên có hoàn cảnh ĐBKK được vay vốn tín dụng ưu đãi thông qua ngân hàng chính sách xã hội và các tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội để phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, học nghề xuất khẩu lao động,... có chính sách ưu đãi về nguồn vốn để khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia đạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. Phần đầu trong giai đoạn có khoảng 36.686 hộ nghèo, 8.477 hộ cận nghèo và 2.069 học sinh, sinh viên có hoàn cảnh ĐBKK được vay vốn tín dụng ưu đãi theo quy định.

- Thực hiện chính sách về đào tạo nghề, giải quyết việc làm:

+ Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đến năm 2020 toàn tỉnh có 27 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm: 01 Trường Trung cấp nghề, 13 Trung tâm dạy nghề - giáo dục thường xuyên và 13 cơ sở khác có hoạt động dạy nghề. Thực hiện có hiệu quả chính sách dạy nghề, tạo việc làm cho lao động nhất là lao động thuộc hộ nghèo nâng cao năng lực, nhận thức, trình độ nghề nghiệp có

cơ hội tham gia làm việc trong nước, nước ngoài hoặc tự tạo việc làm tăng thu nhập vươn lên thoát nghèo. Tổ chức đào tạo nghề cho khoảng 38.000 người (trong đó: Trung cấp nghề 3.000 người, sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng 33.000 người). Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đến năm 2020 đạt 33 %.

+ Thực hiện tốt việc xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin thị trường lao động; phối hợp với các đơn vị doanh nghiệp có năng lực, uy tín tổ chức tuyên truyền tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động đi làm việc trong nước và nước ngoài; áp dụng thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động đối với lao động thuộc huyện nghèo theo quy định. Phấn đấu đến năm 2020 giải quyết việc làm mới cho trên 50.000 lao động.

2. Hỗ trợ về giáo dục - Đào tạo

Tiếp tục thực hiện đồng bộ có hiệu quả chính sách thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ gạo, tín dụng ưu đãi cho học sinh, sinh viên là con hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, học sinh ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ.

3. Hỗ trợ về y tế

- Thực hiện tốt công tác cấp thẻ BHYT cho người nghèo, người thuộc hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định dự kiến mỗi năm khoảng 360.000 người được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí. Vận động các tổ chức trong và ngoài tỉnh hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn sống tại các xã vùng I.

- Thực hiện có hiệu quả Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo, đảm bảo người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ở vùng khó khăn, người thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng ở cộng đồng và nuôi dưỡng tại Trung tâm bảo trợ xã hội, người mắc bệnh ung thư, chạy thận nhân tạo, mổ tim hoặc các bệnh khác do chi phí cao mà không đủ khả năng chi trả viện phí được hỗ trợ đúng, đủ các chế độ từ Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Hỗ trợ về nhà ở, điện, nước sinh hoạt

- Chính sách hỗ trợ về nhà ở: thực hiện Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 theo Quyết định số: 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo 167 giai đoạn 2). Phấn đấu đến năm 2020 tỉnh Cao Bằng cơ bản hoàn thành xong chương trình hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn nghèo cũ với 4.320 nhà.

- Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA và nguồn vốn vay làm nhà vệ sinh, chuồng trại hợp vệ sinh; ưu tiên tập trung đầu tư công trình nước hợp vệ sinh, điện và vệ sinh môi trường đối với các thôn, xã khó khăn.

5. Hỗ trợ người nghèo tiếp cận thông tin

- Tiếp tục triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số;

- Hỗ trợ đầu tư nâng cấp, cải tạo các trạm thu, phát sóng phát thanh truyền hình, phát triển mạng viễn thông ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa tạo điều kiện để người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, người sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tiếp cận với các dịch vụ thông tin, sử dụng các thiết bị viễn thông, phát thanh truyền hình giúp họ hiểu biết quyền, nghĩa vụ của mình, chủ động tiếp cận với các chính sách trợ giúp của Nhà nước, vươn lên thoát nghèo.

- Tổ chức thực hiện tốt đưa chương trình văn hóa thông tin lưu động về cơ sở, đa dạng hóa các hoạt động thông tin, tuyên truyền để người được tiếp cận với các hoạt động văn hóa; phổ biến các gương thoát nghèo điển hình, mô hình giảm nghèo có hiệu quả.

VI. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền đối với công tác giảm nghèo bền vững. Xây dựng hệ thống các văn bản chỉ đạo, điều hành tổ chức thực hiện chương trình; .

2. Hằng năm, cấp ủy, chính quyền huyện, xã phải đăng ký phấn đấu mục tiêu giảm nghèo; đưa mục tiêu giảm nghèo vào tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cấp ủy, chính quyền và người đứng đầu các địa phương.

3. Tổ chức tuyên truyền sâu rộng về các chủ trương, chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước trong mọi tầng lớp dân cư, từ đó để người dân nắm được thông tin nâng cao ý thức, trách nhiệm trong công tác giảm nghèo, khơi dậy ý chí, chủ động vươn lên của người nghèo; biểu dương, động viên kịp thời các gương điển hình có hiệu quả về giảm nghèo, phê phán các trường hợp lợi dụng chính sách, không có ý chí vươn lên, không muốn thoát nghèo

4. Tiếp tục thực hiện tốt công tác phân cấp trao quyền cho địa phương, cơ sở để tạo sự chủ động và trách nhiệm trong việc thực hiện Chương trình. Tăng cường sự tham gia của người dân trong suốt quá trình thực hiện Chương trình từ khâu xác định đối tượng thụ hưởng đến khâu lập kế hoạch, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện để đảm bảo tính công khai, minh bạch và tính trách nhiệm trong quá trình thực hiện.

5. Tập trung huy động các nguồn lực hỗ trợ cho công tác giảm nghèo, ưu tiên bố trí nguồn lực cho các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn. Đẩy mạnh chuyển giao khoa học kỹ thuật công nghệ cho người nghèo, tạo điều kiện, cơ hội

cho người nghèo biết cách áp dụng khoa học kỹ thuật vào đời sống sản xuất tạo ra các sản phẩm tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

6. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể, các đơn vị doanh nghiệp trong việc thực hiện công tác giảm nghèo. Phân công trách nhiệm giúp đỡ hộ nghèo; tạo điều kiện khuyến khích, động viên các hộ tham gia đăng ký thoát nghèo; tập trung ưu tiên hỗ trợ giúp đỡ những hộ đăng ký thoát nghèo.

7. Tích cực xã hội hóa trong công tác giảm nghèo, tạo thành phong trào sâu rộng thu hút và động viên sự tham gia các tầng lớp dân cư trong việc thực hiện các chương trình giảm nghèo, hỗ trợ, giúp đỡ người nghèo.

8. Tổ chức đánh giá kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đảm bảo chất lượng, phản ánh đúng thực trạng tại địa phương; rà soát, thống kê, cập nhật, lưu trữ đầy đủ số liệu về giảm nghèo làm cơ sở cho việc xây dựng và thực hiện các chính sách giảm nghèo đa chiều trên cơ sở xác định sự thiếu hụt theo các chiều, để qua đó tạo điều kiện nhận dạng đối tượng nghèo một cách chính xác, cụ thể đáp ứng đa dạng các nhu cầu xã hội cơ bản của đối tượng thụ hưởng, đồng thời có giải pháp hỗ trợ phù hợp nhu cầu của hộ nghèo, hộ cận nghèo, góp phần tăng tính hiệu quả của chính sách hỗ trợ, hạn chế tình trạng trông chờ, ỷ lại của đối tượng thụ hưởng, là cơ sở để xây dựng kế hoạch ngân sách thực hiện chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội phù hợp.

9. Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các cấp trong việc thực hiện công tác giảm nghèo. Thường xuyên kiện toàn, bổ sung kịp thời Ban chỉ đạo giảm nghèo các cấp, phân công nhiệm vụ phụ trách các địa bàn; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp đáp ứng yêu cầu hoàn thành tốt nhiệm vụ.

10. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện gắn với sơ kết, tổng kết, rút ra bài học kinh nghiệm trong công tác tổ chức triển khai chương trình giảm nghèo. Đặc biệt coi trọng vai trò của cấp cơ sở, đảm bảo sự tham gia của người dân trong việc giám sát và đánh giá; xây dựng cơ chế và chỉ tiêu giám sát ở cấp xã, thôn bản cho phù hợp với trình độ dân trí và đặc điểm của địa phương

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thành lập bộ máy chỉ đạo điều hành thực hiện Chương trình từ Tỉnh đến cấp xã

a) Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Trưởng ban. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp hai Chương trình; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia giảm

nghèo bền vững; Ban Dân tộc và các sở, ngành có liên quan là thành viên Ban Chỉ đạo.

b) Cấp huyện: Ủy ban nhân dân huyện thành lập Ban Chỉ đạo cấp huyện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện làm Trưởng ban. Phòng Tài chính - Kế hoạch là cơ quan tổng hợp hai Chương trình; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các phòng, ban chuyên môn của huyện là thành viên Ban Chỉ đạo.

c) Cấp xã: Ủy ban nhân dân xã thành lập Ban Chỉ đạo cấp xã các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã làm Trưởng ban, các chức danh chuyên môn và các tổ chức đoàn thể của xã là thành viên Ban Chỉ đạo.

2. Phân công thực hiện

2.1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: là cơ quan quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chương trình theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông và các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn các huyện, thành phố triển khai thực hiện các dự án hợp phần của Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn CTMTQGGNBV cho các đơn vị và các huyện, thành phố thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh đánh giá tiêu chí trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung các huyện nghèo thuộc diện hưởng chính sách theo Chương trình 30a, xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn.

- Chủ trì thực hiện Dự án 1 và Dự án 5; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo kết quả định kỳ, đột xuất gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.2. Ban Dân tộc có trách nhiệm:

- Chủ trì rà soát, trình UBND tỉnh danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của Chương trình;

- Chủ trì thực hiện Dự án 2; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện dự án và báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: chủ trì Dự án 3; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện dự án và báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.4. Sở Thông tin và truyền thông: chủ trì Dự án 4; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện dự án và báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.5. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Thực hiện chức năng cơ quan tổng hợp Chương trình.
- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, cân đối, bố trí vốn, thẩm định nguồn vốn đầu tư Chương trình theo tiến độ và kế hoạch đầu tư trung hạn, hằng năm trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2.6. Sở Tài chính:

- Chủ trì thẩm định, bố trí vốn sự nghiệp của Chương trình;
- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí vốn cho Chương trình theo tiến độ và kế hoạch đầu tư trung hạn, hằng năm trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.
- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan rà soát, xây dựng và ban hành quy định về quản lý và sử dụng kinh phí, thanh quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình;

2.7. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành liên quan:

- Tham gia triển khai nội dung Chương trình trong phạm vi và nội dung, nhiệm vụ có liên quan đến lĩnh vực do sở, ban, ngành quản lý;
- Các sở, ban, ngành được phân công thực hiện các chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết số 80/NQ-CP chịu trách nhiệm rà soát, xây dựng, hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách giảm nghèo gắn với chính sách, chương trình và kế hoạch phát triển của sở, ban, ngành; đồng thời chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, thực hiện ở cơ sở.

2.8. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội: Theo chức năng nhiệm vụ tổ chức vận động nhân dân, hội viên, đoàn viên tích cực tham gia thực hiện chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững; phát động các phong trào để giúp đỡ người nghèo, hộ nghèo về hỗ trợ ngày công để làm nhà ở, phát triển sản xuất...và đẩy mạnh cuộc vận động “ngày vì người nghèo” kêu gọi các tổ chức cá nhân ủng hộ giúp đỡ người nghèo, hộ nghèo.

2.9. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Xây dựng Kế hoạch triển khai Chương trình giảm nghèo bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới có hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.
- Rà soát, thống kê, lập danh sách hộ nghèo theo hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cập nhật thường xuyên danh sách hộ nghèo để có những đề xuất kịp thời và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và danh sách của địa phương.

- Chủ động tổ chức thực hiện các chính sách và nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.

- Chủ trì phối hợp các ngành, đoàn thể, đơn vị, doanh nghiệp được phân công giúp đỡ để xây dựng kế hoạch và có biện pháp hỗ trợ phù hợp với từng đối tượng.

- Phối hợp UBMTTQ VN tỉnh, các ngành, đoàn thể và kêu gọi các doanh nghiệp hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ sửa chữa nhà và làm nhà cho hộ nghèo.

- Chỉ đạo UBND các xã, phường thực hiện Chương trình có hiệu quả.

- Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất (khi cần thiết) về tình hình triển khai thực hiện Chương trình về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Chịu trách nhiệm về việc sử dụng các nguồn vốn đúng mục tiêu, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm và tránh thất thoát.

Trên đây là kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2016-2020./

Nơi nhận:

- VPQGNN - Bộ LĐ-TBXH;
- TT. Tỉnh Ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban VH-XH (HĐND) tỉnh;
- Các thành viên BCĐ;
- UBMTTQ tỉnh;
- Hội Nông dân tỉnh, Hội LHPN tỉnh;
- Tỉnh ĐTNCSHCM;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX (G).

CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh